

Bản án số: 32 /2018/HS-PT

Ngày 23 - 8- 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Đoàn

Bà Nguyễn Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Phượng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 41/2018/TLPT-HS ngày 16 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Thị H do có kháng cáo của bị cáo H đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2018/HS-ST ngày 05/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh YB.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị H - sinh ngày 03 tháng 02 năm 1973 tại Yên Bái.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 48B, phường YN, thành phố YB.

Nơi tạm trú: Tổ 41, phường YT, thành phố YB; Nghề nghiệp trước khi bị bắt: là giáo viên dạy thực hành lái xe; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Vương Thị Ph; chồng thứ nhất: Nguyễn Văn H1 (đã chết); chồng thứ hai: Bùi Cao Ph (đã ly hôn) và 02 con, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không, bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/02/2017, tại ngoại ngày 28/06/2017, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H: ông Đỗ Văn Ch - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Th B (địa chỉ: Số 20, Phố HT, phường NT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương), vắng mặt.

- Người bị hại: Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1973 và chồng là ông Hà Đình H3, sinh năm 1969 đều trú tại thôn Q, xã BT, huyện VC, tỉnh Yên Bái, có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Lương Thị N, sinh năm 1974. Trú tại: Tổ 59, Phường NTH, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. Anh Hà Minh H1, sinh năm 1992. Trú tại: thôn Q, xã BT, huyện VC, tỉnh

Yên Bái, có mặt.

3. Ông Nguyễn Quang H2, sinh năm 1954, trú tại: Thôn 6, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

4. Bà Đinh Thanh Ph1, trú tại: Tổ 2, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh YB, vắng mặt.

5. Ông Phạm Văn Ng1, trú tại: Tổ 12, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh YB, có mặt.

6. Ông Lê Xuân B, trú tại: Tổ 8A, thị trấn YB, huyện YB, tỉnh YB, có mặt.

7. Ông Lê Sỹ L, trú tại Thôn LS, xã VT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái, có mặt.

8. Ông Hà Văn B1, trú tại: Thôn XD, xã TL. huyện UH, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

9. Anh Lý Thành L, trú tại: Thôn 6, xã YH, huyện VY, tỉnh Yên Bái, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2014, bà Lương Thị N được Nguyễn Thị H cho biết H có khả năng xin được việc cho anh Hà Minh H1 vào Bộ công an với giá 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu*). Tin lời H nên bà Ng đã nói lại cho anh Hà Minh H1; do tin tưởng bà Ng nên ông H3, bà Đ (là bố mẹ đẻ của Hà Minh H1) đã giao tiền cho H để xin việc cho con, việc giao tiền được thực hiện làm 3 lần:

Lần 1: Ngày 09/10/2014 bà Đ và ông H3 mang 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) ra nhà bà Ng để giao cho H, nhưng H không đến nên gửi lại nhờ bà Ng giao hộ. Sau đó bà Ng giao cho H 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), hai bên có viết giấy giao nhận tiền.

Lần 2: Ngày 01/12/2014, ông H3 và bà Đ mang 90.000.000 (*chín mươi triệu*) đồng ra nhà bà Ng, bà Ng đưa lại cho ông H3, bà Đ 50.000.000 đồng mà bà đã giữ lại của lần trước rồi cùng với ông H3, bà Đ đến nhà H ở tổ 1, thị trấn YB, Huyện YB. Tại đây, ông H3, bà Đ đã đưa cho H 140.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu đồng*); H viết giấy biên nhận vay tiền với nội dung “H vay của ông H3, bà Đ 240.000.000 đồng (*hai trăm bốn mươi triệu đồng*)”, bao gồm gộp cả số tiền 100.000.000 đồng lần trước. Ông H3 có ký vào giấy biên nhận vay tiền với tư cách bên cho vay, sau khi giao nhận tiền xong, ông H3 viết một giấy cam kết, nếu H xin được việc cho anh H1 thì ông H3, bà Đ tự nguyện biếu H số tiền theo giấy vay tiền các bên vừa ký.

Lần 3: Ngày 21/12/2014 tại nhà H ở tổ 1, thị trấn YB, Huyện YB, bà Đ đưa cho H 60.000.000 đồng, H viết thêm vào giấy biên nhận vay tiền lần trước với nội dung, H vay của ông H3, bà Đ thêm 60.000.000 đồng, lần này bà Lương Thị N đi cùng bà Đ.

Năm 2015, do thấy con không được đi làm nên ông H3, bà Đ đòi lại tiền nhiều lần, trước khi ông H3, bà Đ tố cáo H lừa đảo, thì H đã trả được cho ông H3

và bà Đ 08 lần với tổng số tiền là 112.000.000 đồng (một trăm mười hai triệu đồng), quá trình điều tra, H và gia đình đã trả đủ số tiền còn lại.

Quá trình điều tra Nguyễn Thị H trình bày:

Do quen biết bà Lương Thị N và cần vốn làm ăn nên bà Ng đã giới thiệu cho H vay tiền của vợ chồng bà Hoàng Thị Đ và ông Hà Đình H3, vay 03 lần tiền với tổng số tiền 300.000.000 đồng; cụ thể từng lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 09/10/2014 tại nhà bà Ng, Nguyễn Thị H nhận 100.000.000 đồng từ bà Ng, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền.

Lần 2: Ngày 01/12/2014, ông H3, bà Đ đi cùng Ng đến nhà H ở tổ 1, TT YB, Huyện YB, Yên Bái cho H vay 140.000.000 đồng, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền với nội dung H vay của ông H3, bà Đ số tiền 240.000.000 đồng, bao gồm gộp cả số tiền 100.000.000 đồng lần trước mà H nhận của bà Ng, sau khi vay tiền xong, ông H3 và bà Đ có nhờ H xin việc cho con trai là Hà Minh H1, đồng thời ông H3 có viết một giấy cam kết nếu H xin được việc cho Hải thì ông H3, bà Đ tự nguyện biếu H số tiền theo giấy vay tiền các bên vừa viết.

Lần 3: Ngày 21/12/2014, tại nhà H ở tổ 1, thị trấn YB, Huyện YB, bà Đ lại cho H vay 60.000.000 đồng. H viết thêm vào giấy biên nhận lần trước với nội dung vay thêm 60.000.000 đồng. Lần này bà Lương Thị N cũng đi cùng bà Đ.

Bị cáo Nguyễn Thị H cho rằng hành vi của bản thân không phải là tội phạm, chỉ là quan hệ vay tài sản.

Cáo trạng số 33/KSĐT- TA ngày 31/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện YB, tỉnh YB truy tố Nguyễn Thị H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại bản án số: 10/2018/HSST, ngày 05/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh YB đã Quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án 05/04/2018. Trong thời gian thử thách giao bị cáo Nguyễn Thị H cho UBND phường YN, thành phố YB giám sát giáo dục. Trong trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/04/2018 bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Bị Tòa án nhân dân Huyện YB kết án oan về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xem xét lại cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đã kết luận: Có đủ căn cứ để quy kết Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài*”

sản” được qui định tại điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị H thực hiện quyền im lặng, không trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử với lý do: Những nội dung mà Hội đồng xét xử hỏi bị cáo đã khai đầy đủ tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm. Khi thực hiện lời nói sau cùng, bị cáo cho rằng bị cáo bị oan, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định, đơn kháng cáo của bị cáo hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị H cũng như người bào chữa cho bị cáo đều cho rằng: Bị cáo không lừa đảo chiếm đoạt số tiền 300 triệu đồng của bà Hoàng Thị Đ và ông Hà Đình H3. Số tiền này bị cáo vay để đầu tư vào dự án nước sạch ở xã TBL, huyện Vc, tỉnh Yên Bái và dự án Gạch không nung của Công ty TNHH TM và DV ĐTP, không phải tiền xin việc cho Hà Minh H1 (con trai của ông H3, bà Đ) vào ngành Công an. Sau khi vay được tiền của gia đình ông H3, bà Đ thông qua chị Lương Thị N thì ông H3, bà Đ mới nhờ bị cáo xin việc cho Hà Minh H1. Bản án sơ thẩm số 10/2018/HT-ST ngày 05-4-2018 của Tòa án nhân dân Huyện YB xử phạt bị cáo 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là hình sự hóa từ việc dân sự thành việc hình sự, dẫn đến kết án oan bị cáo. Vì vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tỉnh Yên Bái minh oan cho bị cáo.

Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái thấy: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà Hoàng Thị Đ và ông Hà Đình H3 đều khai nhận thông qua chị Lương Thị N nên vợ chồng ông bà mới biết được Nguyễn Thị H, qua trao đổi với nhau thì Nguyễn Thị H đã nói, H có mối quan hệ và có khả năng chạy cho Hà Minh H1 vào biên chế Công an với giá 300 triệu đồng, tin tưởng Nguyễn Thị H là bạn của Ng nên ông H3 và bà Đ đã vay tiền và chuyển cho Nguyễn Thị H với tổng số tiền là 300 triệu, những lần chuyển tiền cho H đều nhờ Lương Thị N đi cùng. Sau khi nhận tiền Nguyễn Thị H viết một giấy biên nhận với nội dung “*Vay của anh Hà Đình H3 240 triệu đồng và hẹn quý I năm 2015 sẽ trả*”. Sau đó lại lấy 01 tờ giấy và hướng dẫn ông H3 viết giấy cam kết với nội dung “*Vợ chồng tôi có nguyện vọng xin cho con trai tôi Hà Minh H1 là công an nghĩa vụ đã xuất ngũ của Công an tỉnh Yên Bái, nếu cô Nguyễn Thị H xin được cho con trai tôi biên chế vào cục Cảnh sát cơ động thì vợ chồng tôi tự nguyện biếu cô H số tiền theo giấy cô H vay tiền vào ngày 01/12/2014*”. Lý do để

H yêu cầu ông H3, bà Đ viết giấy cam kết như vậy để tránh sau này khi xin được việc cho anh Hà Minh H1 vào ngành Công an rồi sợ ông H3, bà Đ lại quay lại đòi tiền. Sau khi giao nhận tiền và viết cam kết xong Nguyễn Thị H yêu cầu bà Đ chuẩn bị tiền đưa nốt 60 triệu cho H thì quý I năm 2015 Hà Minh H1 có Quyết định đi làm ở Cục C20- Bộ Công an. Đến ngày 21-12-2014 Hoàng Thị Đ mang nốt số tiền 60 triệu và nhờ Lương Thị N đến nhà của Nguyễn Thị H để giao tiền cho H. Nhận tiền xong H bảo bà Đ đưa giấy vay tiền H viết đề ngày 01-12-2014 để H viết tiếp vào mặt sau với nội dung “ Ngày 21/12/2014 Nguyễn Thị H vay thêm 60 triệu” và nói cứ yên tâm chờ Quý I năm 2015 sẽ có quyết định cho Hà Minh H1 đi làm.

Thấy quá hạn mà Hà Minh H1 không có quyết định vào biên chế Cục cảnh sát cơ động C20 - Bộ Công an như H đã hứa, biết bị H lừa nên nhiều lần ông H3, bà Đ đòi lại tiền nhưng H mới trả được số tiền 112 triệu đồng. Vì vậy ông H3, bà Đ mới làm đơn tố cáo hành vi của H.

Xét lời khai của ông H3, bà Đ phù hợp với lời khai của Lương Thị N là người biết nhiều tình tiết liên quan đến vụ án như trực tiếp đưa ông H3, bà Đ đến nhà của Nguyễn Thị H để giao tiền cho H, được nghe H trao đổi với chị Diễm về việc “chạy” cho Hà Minh H1 vào biên chế ngành Công an, được nghe và nhìn thấy H lấy giấy, bút viết giấy vay tiền đề ngày 01-12-2014 (sau khi nhận tiền để xin việc cho con bà Đ tại nhà của H và được nghe những nội dung H hướng dẫn ông H3 viết một bản cam kết có nội dung: *nếu cô Nguyễn Thị H xin được cho con trai tôi biên chế vào cục Cảnh sát cơ động thì vợ chồng tôi tự nguyện biếu cô H số tiền theo giấy cô H vay tiền vào ngày 01/12/2014*),

Lời khai của ông H3, bà Đ còn phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn Ng1 là Trưởng Công an thị trấn YB và ông Lê Xuân B là Công an viên Công an thị trấn YB là những người được H gọi đến để giải quyết về việc ông H3, bà Đ cùng với Lương Thị N đến nhà H để đòi tiền, cả hai người này đều được nghe H giải thích và thừa nhận có nhận tiền của ông H3, bà Đ để chạy việc cho con của Ông H3, bà Đ là Hà Minh H1 vào làm tại Bộ Công an, tiền đã đưa cho người khác để lo việc nhưng vì chưa lấy lại được nên chưa trả được.....v.v..

Lời khai của ông H3, bà Đ không chỉ phù hợp với lời khai của chị Ng, ông Ng1, ông B mà còn phù hợp với lời khai của ông Hà Minh Nh1 (Nguyên Phó Giám đốc Công an tỉnh Yên Bái) là anh em kết nghĩa với ông Nguyễn Văn Th bố đẻ bị cáo H, đã khai ở tại phiên tòa hình sự sơ thẩm ngày 19-9-2017(BL304) có nội dung: “ Ngày 05-12- 2015 Cô H có gọi điện cho tôi vào nhà, khi vào nhà H thì có anh Ng1, anh B, ông H3, bà Đ, chị Ng, H nói “ *Cháu có nhận tiền của anh H3, chị Đ để lo việc cho con trai anh chị ý vào Bộ Công an, dưới kia người ta chưa chuyển tiền lên trả nên vợ chồng anh H3, chị Đ đòi kiện cháu...*”

Ngoài lời khai của anh Ng1, anh B, chị Ng, ông Hà Minh Nh1 thì ở giấy hẹn trả tiền lần thứ 5 do chính tay bị cáo H viết đề ngày 27-11-2015 cũng có nội dung “ *Ngày 01-12-2014 tôi có vay tiền của vợ chồng anh chị Hưng số tiền 300 triệu đồng để xin việc cho cháu H1 nhưng chưa xin được, hẹn ngày 05-12-2015 sẽ thanh toán.....*”

Như vậy căn cứ lời khai của người bị hại, lời khai của những người làm chứng như chị Lương Thị N, anh Phạm Văn Ng1, anh Lê Văn B, ông Hà Minh Nh1, giấy hẹn trả tiền lần 5 do bị cáo viết đã có đủ cơ sở xác định: Nguyễn Thị H

không có khả năng xin được việc cho Hà Minh H1 vào Bộ Công an nhưng đã có lời nói để cho vợ chồng ông bà H3, Đ tin đó là sự thật nên đã tự nguyện giao nộp cho H 300 triệu đồng. Hành vi của Nguyễn Thị H đã phạm vào tội “ *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo qui định của điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 như bản án sơ thẩm đã quy kết là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm luật sư và bị cáo đã căn cứ giấy biên nhận có nội dung vay tiền, những giấy cam kết trả tiền của bị cáo H, giấy anh Hà Đình H3 cam kết biểu H số tiền 300 triệu khi H xin được việc cho con trai anh vào Bộ Công an để cho rằng hành vi của H là việc dân sự, không phải tội phạm, hội đồng xét xử thấy: Việc viết biên nhận với nội dung vay tiền của bị cáo đề ngày 01-12-2014 và việc hướng dẫn cho ông H3 viết giấy cam kết biểu tiền 300 triệu đồng khi H xin được việc cho con trai ông H3 chỉ là những thủ đoạn gian dối, nhằm che dấu những hành vi phạm tội của bị cáo đồng thời để đối phó với cơ quan tiến hành tố tụng khi xử lý đối với bị cáo. Quan điểm của người bào chữa cũng như bị cáo bào chữa ở tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng bị cáo bị oan là chưa xem xét, đánh giá đúng, đầy đủ, toàn diện khách quan các tài liệu chứng cứ đã được tranh luận tại phiên tòa, từ đó đưa ra những quan điểm giải quyết vụ án không đúng bản chất, sự thật của vụ án nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí : Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H.

2. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2018/HS-ST ngày 05/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh YB như sau:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 05/04/2018.

Giao bị cáo Nguyễn Thị H cho UBND phường YN, thành phố YB giám sát giáo dục. Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị H thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

3. Về án phí: Căn cứ vào điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1- TAND Tối cao;
- Sở tư pháp.
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND Huyện YB;
- VKSND Huyện YB;
- Công an Huyện YB;
- Chi cục THADS Huyện YB;
- Bị cáo (tại ngoại);
- Bị hại.
- Lưu HS; HCTP; TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Trọng Hồng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Đoàn Nguyễn Thị Thu Lan

Hoàng Trọng Hồng